

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INC COPORATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: INC COPORATION.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109974089

**3. Ngày thành lập:** 21/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 35 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903222209

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                     | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                             | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                       | 4513     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                    | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                  | 4620     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                      | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                     | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                      | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                  | 4653     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                         | 4659     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ kinh doanh vàng và hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực hiện độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại) | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                 | 4663     |
| 13. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                              | 0620     |
| 14. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                     | 0710     |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                               | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Dịch vụ tư vấn, nhận ủy quyền làm hồ sơ nhà, đất.                                             | 8299        |
| 17. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                | 9511        |
| 18. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                    | 6201        |
| 19. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                      | 6202        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                          | 6209        |
| 21. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                       | 6311        |
| 22. | Cổng thông tin<br>(Trừ báo chí)                                                                                                                                                                                                          | 6312        |
| 23. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm) | 6399        |
| 24. | Hoạt động công ty nắm giữ tài sản                                                                                                                                                                                                        | 6420        |
| 25. | Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác                                                                                                                                                                            | 6430        |
| 26. | Hoạt động cho thuê tài chính                                                                                                                                                                                                             | 6491        |
| 27. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                           | 6619        |
| 28. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                               | 6810        |
| 29. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng                                                                                                            | 6820        |
| 30. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với nhà kinh doanh và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý                                                                                   | 7020(Chính) |
| 31. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                             | 7211        |
| 32. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                | 7212        |
| 33. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                          | 7214        |
| 34. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                    | 7310        |
| 35. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                             | 7320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về công nghệ;<br>- Hoạt động môi giới thương mại<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền)<br>- Tư vấn về công nghệ khác<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý | 7490 |
| 37. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 38. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4719 |
| 39. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0722 |
| 40. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0730 |
| 41. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0810 |
| 42. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0899 |
| 43. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1076 |
| 44. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1077 |
| 45. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2410 |
| 46. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2420 |
| 47. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2610 |
| 48. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2620 |
| 49. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2720 |
| 50. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2740 |
| 51. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2821 |
| 52. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4784 |
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động bán đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                      | 4799 |
| 55. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 56. | Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hoá cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                  | 5229 |
| 58. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                    | 3250 |
| 59. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 60. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3511 |
| 61. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3600 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700 |
| 63. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830 |
| 64. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 65. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 66. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 67. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 68. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 70. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 71. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 72. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                        | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

*Mười tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VĂN ĐỨC | Số 10 N1 Giảng<br>Võ, Phường<br>Giảng Võ, Quận<br>Ba Đình, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 700.000       | 7.000.000.000            | 70,000       | 0360780112<br>30                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                      | Tổng số                            | 700.000       | 7.000.000.000            | 70,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN BẢO<br>NGỌC  | Số 141 Ngõ Trại<br>Cá, Phường<br>Trương Định,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.000         | 50.000.000               | 0,500        | 0010770026<br>43                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                      | Tổng số                            | 5.000         | 50.000.000               | 0,500        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                             |                                    |         |               |        |           |  |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 3 | PHẠM THỊ<br>NHIÊN | Số 10 N1 Giảng<br>Võ, Phường<br>Giảng Võ, Quận<br>Ba Đình, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 295.000 | 2.950.000.000 | 29,500 | 011770558 |  |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                   |                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                   |                                                                                             | Tổng số                            | 295.000 | 2.950.000.000 | 29,500 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 07/03/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036078011230

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 10 N1 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 10 N1 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội